ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 58 /BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 4 năm 2015*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 2426
Ngày: 14/4/15
Chuyển:

BÁO CÁO

Về tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2014 của tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ: số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương"; số 15/QĐ-BNV ngày 14/01/2015 về việc Ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2014 của các bộ, các cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại các Công văn: số 932/BNV-CCHC ngày 20/3/2013, số 1418/BNV-CCHC ngày 23/4/2013 về việc hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh; số 740/BNV-CCHC ngày 09/02/2015 về việc sửa đổi, bổ sung hướng dẫn việc tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo Bộ Nội vụ:

- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2014 của tỉnh Quảng Ngãi (gửi kèm theo).

- Các tài liệu kiểm chứng gửi kèm Bảng tổng hợp kết quả (gửi bản điện tử qua hộp thư điện tử Vụ Cải cách hành chính: vucchc@moha.gov.vn).

Kính báo cáo Bộ Nội vụ theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ;
- Vụ Cải cách hành chính, Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- VPUB: CVP, KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, NC nvhuy216.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Viết Chữ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH NĂM 2014 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Báo cáo số 58 /BC-UBND ngày 13 /4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	9	8,75	
1.1	**Kế hoạch CCHC năm**	**2,5**	**2,25**	
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời	0,5		
	Ban hành kịp thời (ban hành trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch): 0,5		*0,5*	KH ban hành ngày 30/12/2013 (QĐ số 2192/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh).
	Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn và chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch): 0,25			
	Không ban hành (hoặc ban hành sau ngày 31/3 năm kế hoạch): 0			
1.1.2	Xác định đầy đủ nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo chương trình CCHC của Chính phủ và bố trí kinh phí triển khai	0,5		
	Xác định đầy đủ nhiệm vụ theo 06 lĩnh vực CCHC trong NQ 30c/NQ-CP của Chính phủ và có bố trí kinh phí triển khai: 0,5		*0,5*	QĐ số 2192/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND ngày 06/01/2014 của UBND tỉnh
	Không xác định đầy đủ nhiệm vụ trên 6 lĩnh vực quy định hoặc không bố trí kinh phí triển khai: 0			
1.1.3	Các kết quả phải đạt được xác định rõ ràng, cụ thể, và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	0,5		
	Đạt yêu cầu (sản phẩm đầu ra được xác định rõ, cụ thể về số lượng, gắn với trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức và có quy định rõ thời gian hoàn thành): 0,5		*0,5*	QĐ số 2192/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh
	Không đạt yêu cầu (không đạt được một trong số các yêu cầu trên): 0			
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1		

	Thực hiện 100% kế hoạch: 1			
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75		*0,75*	BC số 317/BC-UBND ngày 22/12/2014 báo cáo kết quả thực hiện CCHC năm 2014 và qua công tác kiểm tra, theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ CCHC hàng năm của sở, ban, ngành, địa phương.
	Thực hiện từ 70% – dưới 85% kế hoạch: 0,5			
	Thực hiện từ 50% – dưới 70% kế hoạch: 0,25			
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0			
1.2	**Báo cáo CCHC**	**1,5**	**1,5**	
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm)	0,5		
	Đủ số lượng báo cáo: 0,5		*0,5*	- BC số 17/BC-SNV ngày 14/3/2014 báo cáo CCHC quý I. - BC số 39/BC-SNV ngày 13/6/2014 báo cáo CCHC 6 tháng. - BC số 77/BC-SNV ngày 15/9/2014 báo cáo quý III. - BC số 317/BC-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh báo cáo CCHC năm 2014.
	Không đủ số lượng báo cáo: 0			
1.2.2	Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn	0,5		
	Đạt yêu cầu: 0,5		*0,5*	BC đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ
	Không đạt yêu cầu: 0			
1.2.3	Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định	0,5		
	Đúng thời gian quy định: 0,5		*0,5*	BC đúng thời gian theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ
	Không đúng thời gian quy định: 0			
1.3	**Kiểm tra công tác CCHC**	**2**	**2**	
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC đối với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện (có kế hoạch kiểm tra riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm của tỉnh).	0,5		
	Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị (Tính tỷ lệ % số cơ quan		*0,5*	Kiểm tra 13/33 Sở, ngành, địa phương

	chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện trong kế hoạch kiểm tra so với tổng số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện): 0,5			(đạt 39,4%). QĐ 534/QĐ-SNV ngày 05/12/2013 của SNV phê duyệt KH thanh tra năm 2014. QĐ 28/QĐ-SNV ngày 12/2/2014 của SNV ban hành KH Kiểm tra công tác CCHC năm 2014. QĐ 523/QĐ-SNV ngày 28/10/2014 của SNV kiểm tra và thành lập Đoàn Kiểm tra công tác cải cách hành chính
	Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25			
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0			
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra (Xác định số đơn vị đã được kiểm tra trên thực tế so với số đơn vị trong kế hoạch kiểm tra để tính tỷ lệ %). Nếu:	0,5		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5		*0,5*	Thực hiện đạt 100% KH kiểm tra: - KL thanh tra số 119/KLTT-SNV ngày 01/12/2014 của SNV tại Sở NN&PTNT - KL thanh tra số 120/KLTT-SNV ngày 01/12/2014 của SNV tại Sở y tế - KL thanh tra số 72/KLTT-SNV ngày 12/5/2014 của SNV tại UBND huyện Lý Sơn - BC số 93/BC-SNV ngày 30/10/2014 kết quả kiểm tra tại một số Sở, ngành, địa phương - BC số 20/BC-SNV ngày 19/3/2015 báo cáo kết quả kiểm tra công tác CCHC tại các sở, ngành, địa phương .
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,35			
	Thực hiện từ 70% – dưới 85% kế hoạch: 0,25			
	Thực hiện từ 50% – dưới 70% kế hoạch: 0,15			
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0			
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (qua kiểm tra, thống kê trong báo cáo của đoàn kiểm tra số lượng vấn đề phát hiện cần phải xử lý hoặc kiến	1		

	nghị cấp có thẩm quyền xử lý). Nếu:			
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		*1*	- KL thanh tra số 119/KLTT-SNV ngày 01/12/2014 của SNV tại Sở NN&PTNT - KL thanh tra số 120/KLTT-SNV ngày 01/12/2014 của SNV tại Sở y tế - KL thanh tra số 72/KLTT-SNV ngày 12/5/2014 của SNV tại UBND huyện Lý Sơn - BC số 93/BC-SNV ngày 30/10/2014 kết quả kiểm tra tại một số Sở, ngành, địa phương - BC số 20/BC-SNV ngày 19/3/2015 báo cáo kết quả kiểm tra công tác CCHC tại các sở, ngành, địa phương .
	Từ 85% - dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75			
	Từ 70% - dưới 85% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5			
	Từ 50% - dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25			
	Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
1.4	**Công tác tuyên truyền CCHC**	1	1	
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm)	0,5		
	Có kế hoạch: 0,5		*0,5*	QĐ số 487/QĐ-UBND ngày 14/02/2014 của UBND tỉnh ban hành KH tuyên truyền CCHC năm 2014 trên địa bàn tỉnh Quảng ngãi.
	Không có kế hoạch: 0			
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5		*0,5*	BC số 883/BC-STTTT ngày 25/11/2014 của Sở TT&TT đánh giá kết quả T/h công tác CCHC năm 2014

	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,35			
	Thực hiện từ 70% – dưới 85% kế hoạch: 0,25			
	Thực hiện 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,15			
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0			
1.5	**Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC**	**2**	**2**	
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1		
	Có thực hiện (có gắn kết quả thực hiện CCHC với việc xét thi đua, khen thưởng của các tập thể, cá nhân của tỉnh thể hiện trong văn bản hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng của tỉnh): 1		*1*	Hướng dẫn số 41/BTĐKT ngày 26/4/2013 của Ban Thi đua - Khen thưởng về nội dung đăng ký giao ước thi đua và chấm điểm thi đua hàng năm cho các khối, cụm thi đua của tỉnh.
	Không thực hiện: 0			
1.5.2	Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	1		
	Có sáng kiến (là những giải pháp, cách làm mới được áp dụng có hiệu quả trong triển khai các nhiệm vụ CCHC): 1		*1*	QĐ số 57/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định về trao đổi, quản lý văn bản điện tử trên môi trường mạng trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.
	Không có sáng kiến: 0			
2	**XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH**	**7**	**6,75**	
2.1	**Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh**	**1,5**	**1,25**	
2.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của tỉnh đã được phê duyệt	1		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1			
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75		*0,75*	- Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 ban hành chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật UBND tỉnh Quảng Ngãi năm 2014. - BC 208/BC-STP ngày 02/12/2014 của Sở Tư pháp báo cáo Tổng kết công tác tư pháp năm 2014 và phương hướng, nhiệm

				vụ, giải pháp công tác chủ yếu năm 2015.
	Thực hiện từ 70% – dưới 85% kế hoạch: 0,5			
	Thực hiện từ 50 - dưới 70% kế hoạch: 0,25			
	Dưới 50% kế hoạch: 0			
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL *(đối chiếu với việc thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh với các quy định tại Luật Ban hành văn bản QPPL của HĐND và UBND và hướng dẫn của Chính phủ)*	**0,5**		
	Trên 80% văn bản thực hiện đúng quy định: 0,5		*0,5*	- BC 208/BC-STP ngày 02/12/2014 của Sở Tư pháp báo cáo Tổng kết công tác tư pháp năm 2014 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp công tác chủ yếu năm 2015.
	Từ 70% - 80% văn bản thực hiện đúng quy định: 0,3			
	Từ 50% - dưới 70% văn bản thực hiện đúng quy định: 0,25			
	Dưới 50% văn bản thực hiện đúng quy định: 0			
2.2	**Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật**	**2**	**2**	
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	**0,5**		
	Ban hành kịp thời (nếu thời điểm ban hành kế hoạch trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch): 0,5		*0,5*	Kế hoạch số 3769/KH-UBND ngày 24/9/2013 triển khai thực hiện Nghị định số 16/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.
	Ban hành trong năm kế hoạch: 0,25			
	Không ban hành: 0			
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	**0,5**		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 0,5		*0,5*	- BC 208/BC-STP ngày 02/12/2014 của Sở Tư pháp báo cáo Tổng kết công tác tư pháp năm 2014 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp công tác chủ yếu năm 2015.
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,35			
	Thực hiện từ 70% – dưới 85% kế hoạch: 0,25			
	Thực hiện từ 50 - dưới 70% kế hoạch: 0,15			
	Dưới 50% kế hoạch: 0			

2.2.3	Xử lý kết quả rà soát (Thông qua rà soát phát hiện những văn bản QPPL còn hiệu lực, văn bản hết hiệu lực, văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ ... từ đó xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất với cơ quan có thẩm quyền xử lý). Nếu:	1		
	Thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp: 1		*1*	- QĐ số 1459/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh về việc công bố kết quả hệ thống hóa VBQPPL của HĐND, UBND tỉnh Quảng Ngãi đến hết ngày 31/12/2013(đợt 1) - QĐ số 1892/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của UBND tỉnh về việc công bố kết quả hệ thống hóa VBQPPL của HĐND, UBND tỉnh Quảng Ngãi đến hết ngày 31/12/2013(đợt 2) - QĐ 198/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục VBQPPL của HĐND, UBND tỉnh Quảng Ngãi hết hiệu lực toàn bộ và một phần năm 2014.
	Không thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp: 0			
2.3	**Tổ chức và kiểm tra thực hiện VBQPPL tại tỉnh**	**3,5**	**3,5**	
2.3.1	Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL do Trung ương ban hành (thống kê đầy đủ số VBQPPL do Trung ương ban hành trên các lĩnh vực quản lý nhà nước mà tỉnh phải triển khai thực hiện. Đánh giá tỷ lệ % số văn bản QPPL được triển khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định so với tổng số văn bản QPPL). Nếu:	1		
	Trên 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định (thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ quy định trong văn bản, thời điểm triển khai đúng theo quy định hiệu lực của văn bản, thực hiện đúng thẩm quyền, trách nhiệm của tỉnh): 1		*1*	Qua kiểm tra thực tế (Các QĐ 06, 32, 75,115, 151, 152 của Sở Tư pháp về việc thành lập Đoàn kiểm tra văn bản tại HĐND và UBND các huyện: Sơn Hà,Sơn Tịnh, Đức Phổ, Tư Nghĩa, Bình Sơn.)
	Từ 70% - 80% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và			

	đúng quy định: 0,75			
	Từ 50% - dưới 70% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0,5			
	Dưới 50% số VBQPPL được triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 0			
2.3.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại tỉnh	**0,5**		
	Ban hành kịp thời (thời điểm ban hành kế hoạch trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch): 0,5		*0,5*	QĐ số 1905/QĐ-UBND ngày 29/11/2013 của UBND tỉnh về việc kiểm tra văn bản tại HĐND&UBND các huyện trong năm 2014.
	Ban hành trong năm kế hoạch: 0,25			
	Không ban hành: 0			
2.3.3	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1		*1*	Thực hiện 100% KH
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75			
	Thực hiện từ 70% – dưới 85% kế hoạch: 0,5			
	Thực hiện từ 50 - dưới 70% kế hoạch: 0,25			
	Dưới 50% kế hoạch: 0			
2.3.4	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (Qua kiểm tra thống kê trong báo cáo của đoàn kiểm tra số lượng vấn đề phát hiện cần phải xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý). Nếu:	1		
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		*1*	- QĐ 198/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục VBQPPL của HĐND, UBND tỉnh Quảng Ngãi hết hiệu lực toàn bộ và một phần năm 2014.
	Đạt từ 85%-dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75			
	Đạt từ 70% - dưới 85% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5			
	Đạt từ 50%- dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25			
	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra dưới 50%: 0			
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**10**	**8,75**	

3.1	**Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính**	**6**	**4,75**	
3.1.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá, TTHC của tỉnh theo quy định của Chính phủ	0,5		
	Ban hành kịp thời (nếu thời điểm ban hành kế hoạch trước ngày 31/01 của năm kế hoạch): 0,5			
	Ban hành không kịp thời (không ban hành hoặc ban hành sau ngày 31/01 của năm kế hoạch): 0		*0*	QĐ 1338/QĐ-UBND ngày 19/9/2014
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1			
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75			
	Thực hiện từ 70% – dưới 85% kế hoạch: 0,5			
	Thực hiện từ 50 - dưới 70% kế hoạch: 0,25		*0,25*	Kiểm tra thực tế
	Dưới 50% kế hoạch: 0			
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	2		
	Thực hiện sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền: 1; không thực hiện: 0		*1*	Ban hành QĐ mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế 15 bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của 12 sở, ban, ngành: Sở ngoại vụ; Sở Công Thương; Ban QL KKT Dung Quất; Sở Tư pháp; Sở Giao thông Vận tải; Ban QL các KCN tỉnh; Sở NN&PTNT; Sở Tài chính; Thanh tra tỉnh; Sở Xây dựng; Sở KH & ĐT (có 15 Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh kèm theo)
	Đề nghị cơ quan có thẩm quyền (Chính phủ, các bộ) sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo quy định của Chính phủ: 1; không thực hiện: 0		*1*	- Báo cáo số 46/BC-UBND ngày 03/4/2013 của UBND tỉnh báo cáo sơ kết công tác cải cách thủ tục hành chính; thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
3.1.4	Cập nhật, công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1		
	Cập nhật, công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 1		*1*	- Ban hành QĐ mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế 15 bộ thủ tục hành chính thuộc

				thẩm quyền giải quyết của 12 sở, ban, ngành: Sở ngoại vụ; Sở Công Thương; Ban QL KKT Dung Quất; Sở Tư pháp; Sở Giao thông Vận tải; Ban QL các KCN tỉnh; Sở NN&PTNT; Sở Tài chính; Thanh tra tỉnh; Sở Xây dựng; Sở KH & ĐT (có 15 Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh kèm theo) - Cập nhật các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sửa đổi, bổ sung thay thế.
	Cập nhật, công bố không đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan: 0			
3.1.5	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	**0,5**		
	Thực hiện đầy đủ quy định của Chính phủ: 0,5		*0,5*	BC 196/BC-STP ngày 24/11/2014 của Sở Tư pháp kết quả CCHC và thực hiện QĐ số 20/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh
	Không thực hiện đầy đủ các quy định của Chính phủ: 0			
3.1.6	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh (Thống kê số lượng các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh để xử lý hoặc kiến nghị xử lý). Nếu:	1		
	Trên 80% các phản ánh, kiến nghị đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		*1*	Các phản ánh kiến nghị được Sở TP xử lý đúng quy định (BC 196/BC-STP ngày 24/11/2014 của Sở Tư pháp kết quả CCHC và thực hiện QĐ số 20/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh)
	Đạt từ 70% - 80% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75			
	Đạt từ 50%- dưới 70% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5			

	Dưới 50% phản ánh, kiến nghị không được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
3.2	**Công khai thủ tục hành chính**	**4**	**4**	
3.2.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	**2**		
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện: 2		2	Tất cả TTHC được niêm yết công khai, đầy đủ, rõ ràng tại các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã. Công khai trên trang thông tin thành phần và trên mạng Internet qua Công thông tin điện tử tỉnh-Portal (BC 317/BC-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh kết quả thực hiện công tác CCHC năm 2014)
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện: 1,5			.
	Từ 50% – dưới 70% số cơ quan, đơn vị thực hiện: 1			
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị thực hiện: 0			
3.2.2	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của tỉnh (Xác định tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh, bao gồm cả cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã). Nếu:	**2**		
	Trên 80% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định công khai đầy đủ, đúng quy định: 2		2	Tổng số TTHC trên địa bàn tỉnh (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) tính đến năm 2014 có 1.235 TTHC. Số TTHC được đăng tải công khai trên Công thông tin điện tử của UBND tỉnh là 1.168 TTHC chiếm 95% số TTHC
	Từ 70% - 80% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định công khai đầy đủ, đúng quy định: 1,5			
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định công khai đầy đủ, đúng quy định: 1			
	Dưới 50% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0			
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**	**6,5**	**5,75**	
4.1	**Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các Bộ về tổ chức bộ máy**	**1**	**1**	
	Thực hiện đầy đủ theo quy định (Nếu tất cả các cơ quan của tỉnh, bao gồm			Tất cả các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh,

	UBND tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện được quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo đúng quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Nội vụ và các Bộ): 1		*1*	cấp huyện đều được quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo đúng quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Nội vụ và các Bộ ngành có liên quan.
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0			
4.3	**Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện**	**2,5**	**1,75**	
4.3.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra (Hàng năm Sở Nội vụ phải xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành kế hoạch kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện). Nếu:	**0,5**		
	Có kế hoạch kiểm tra trên 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5			
	Có kế hoạch kiểm tra từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0,25		*0,25*	QĐ 534/QĐ-SNV ngày 05/12/2013 của SNV phê duyệt KH thanh tra năm 2014.
	Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% số cơ quan, đơn vị hoặc không có kế hoạch kiểm tra: 0			
4.3.2.	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1			
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75			
	Thực hiện từ 70% – dưới 85% kế hoạch: 0,5		*0,5*	Thực hiện đạt 75% KH kiểm tra: - KL thanh tra số 119/KLTT-SNV ngày 01/12/2014 của SNV tại Sở NN&PTNT - KL thanh tra số 120/KLTT-SNV ngày 01/12/2014 của SNV tại Sở y tế - KL thanh tra số 72/KLTT-SNV ngày 12/5/2014 của SNV tại UBND huyện Lý Sơn
	Thực hiện từ 50 - dưới 70% kế hoạch: 0,25			
	Dưới 50% kế hoạch: 0			
4.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (Qua kiểm tra, thống kê số lượng các vấn đề không đúng quy định về tổ chức bộ máy cần phải xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý). Nếu:	1		
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		*1*	Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm tra

				đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thông qua các kết luận thanh tra (kèm theo).
	Từ 85% - dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75			
	Từ 70% - dưới 85% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5			
	Từ 50% - dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25			
	Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
4.4	**Thực hiện phân cấp quản lý**	**3**	**3**	
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ ban hành (Thống kê 6 nội dung phân cấp theo NQ số 08/2004/NQ-CP ngày 30/6/2004 của Chính phủ ban hành để đánh giá việc thực hiện). Nếu:	1		
	Thực hiện đầy đủ, đúng các quy định: 1		*1*	BC số 01/BC-SNV ngày 02/01/2013 của Sở Nội vụ đánh giá kết quả thực hiện những nội dung chủ yếu UBND tỉnh phân cấp, ủy quyền trong thời gian qua và qua công tác thanh tra, kiểm tra hàng năm.
	Không thực hiện đầy đủ, đúng các quy định:0			
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp huyện và các đơn vị trực thuộc	1		
	Có thực hiện: 1		*1*	QĐ 534/QĐ-SNV ngày 05/12/2013 của SNV phê duyệt KH thanh tra năm 2014 (trong đó có thanh tra việc thực hiện phân cấp tuyển dụng, quản lý CBCC, phân cấp tuyển dụng VC, CC cấp xã).
	Không thực hiện: 0			
4.4.3	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra (Qua kiểm tra, thống kê số vấn đề tồn tại, vướng mắc trong thực hiện phân cấp cần phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý). Nếu:	1		
	100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1		*1*	- Tất cả các vấn đề phát hiện qua kiểm

				tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (BC số 01/BC-SNV ngày 02/01/2013 của Sở Nội vụ đánh giá kết quả thực hiện những nội dung chủ yếu UBND tỉnh phân cấp, ủy quyền trong thời gian qua; các kết luận thanh tra kèm theo).
	Từ 85% - dưới 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,75			
	Từ 70% - dưới 85% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5			
	Từ 50% - dưới 70% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25			
	Dưới 50% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
5	**XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**	**10,5**	**7,25**	
5.1	**Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm**	**2**	**1**	
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan hành chính (thống kê tổng số Sở và tương đương ở tỉnh, phòng và tương đương ở huyện) có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt và tính tỷ lệ %	**0,5**		
	Trên 60% số cơ quan (có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt): 0,5		*0,5*	Hiện hầu hết các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh đã xây dựng xong Đề án vị trí việc làm theo hướng không tăng biên chế công chức theo chỉ đạo của Bộ Nội vụ, đang chờ thẩm định.
	Từ 30% - 60% số cơ quan: 0,35			
	Từ 20% - dưới 30 % số cơ quan: 0,25			
	Dưới 20% số cơ quan: 0			
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, thuộc huyện có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt (thống kê tổng số đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; tổng số đơn vị sự nghiệp công lập có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt và tính tỷ lệ %). Nếu:	**0,5**		
	Trên 60% số đơn vị (có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt): 0,5		*0,5*	Hiện hầu hết các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tỉnh đã xây dựng xong Đề

				án vị trí việc làm theo hướng không tăng số lượng người làm việc theo chỉ đạo của Bộ Nội vụ, đang chờ thẩm định.
	Từ 30% - 60% số đơn vị: 0,35			
	Từ 20% - dưới 30 % số đơn vị: 0,25			
	Dưới 20% số đơn vị: 0			
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1		
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 1			
	Từ 70%- 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt: 0,75			
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt:: 0,5			
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt:: 0		*0*	ĐA vị trí việc làm chưa được phê duyệt
5.2	**Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức**	**2**	**1**	
5.2.1	Tỷ lệ cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức	**0,5**		
	Trên 80% số cơ quan (cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện tuyển dụng đúng quy định của Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Nội vụ): 0,5		*0,5*	Tỷ lệ này được xác định thông qua nhu cầu tuyển dụng và bố trí sử dụng CCVC hàng năm của các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện theo đúng các quy định của Luật CBCC và các QĐ của UBND tỉnh và qua công tác thanh tra, kiểm tra. - QĐ số 1535/QĐ-UBND ngày 15/10/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển công chức.
	Từ 70%- 80% số cơ quan: 0,35			
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: 0,25			
	Dưới 50% số cơ quan: 0			
5.2.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức	**0,5**		

	Trên 80% số đơn vị (đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện việc tuyển dụng đúng quy định của Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Nội vụ): 0,5		*0,5*	- QĐ số 280/QĐ-UBND ngày 05/12/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy định xét tuyển giáo viên mầm non, phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên của tỉnh Quảng Ngãi. - QĐ số 46/2013/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định về tuyển dụng viên chức làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.
	Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,35			
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,25			
	Dưới 50% số đơn vị: 0			
5.2.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện bố trí công chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức	**0,5**		
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 0,5			
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 0,35			
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0,25			
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0		*0*	ĐA vị trí việc làm chưa được phê duyệt
5.2.4	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, thuộc huyện thực hiện bố trí viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	**0,5**		
	Trên 80% số đơn vị: 0,5			
	Từ 70%- 80% số đơn vị: 0,35			
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,25			
	Dưới 50% số đơn vị: 0		*0*	ĐA vị trí việc làm chưa được phê duyệt
5.3	**Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức**	**1,5**	**1**	
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm của tỉnh	**0,5**		
	Ban hành kế hoạch kịp thời (ban hành trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch): 0,5			
	Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch): 0,25			
	Không ban hành (hoặc ban hành sau ngày 31/3 năm kế hoạch): 0		*0*	Ban hành ngày 02/4/2014
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức của tỉnh	**1**		

	Thực hiện 100% kế hoạch: 1		*1*	BC 09/BC-SNV ngày 05/02/2015 của Sở Nội vụ Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2014 của tỉnh Quảng Ngãi.
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75			
	Thực hiện từ 70% – dưới 85% kế hoạch: 0,5			
	Thực hiện từ 50 - dưới 70% kế hoạch: 0,25			
	Dưới 50% kế hoạch: 0			
5.4	**Đổi mới công tác quản lý công chức**	**2**	**2**	
5.4.1	Đánh giá công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	**0,5**		
	Có thực hiện: 0,5		*0,5*	- CV số 5230/UBND-NC ngày 11/11/2014 của UBND tỉnh về việc đánh giá, phân loại, viên chức năm 2014.
	Không thực hiện: 0			
5.4.2	Thực hiện thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh	**0,5**		
	Có thực hiện: 0,5		*0,5*	QĐ 1899/QĐ-UBND ngày 27/11/2014 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức thi nâng ngạch lên cán sự và tương đương, chuyên viên và tương đương năm 2014
	Không thực hiện: 0			
5.4.3	Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp sở và tương đương trở xuống	**0,5**		
	Có thực hiện: 0,5		*0,5*	- QĐ số 3814-QĐ/TU ngày 16/6/2014 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi về việc tuyển chọn các chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý bằng hình thức thi tuyển.
	Không thực hiện: 0			
5.4.4	Chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	**0,5**		
	Có chính sách: 0,5		*0,5*	- QĐ số 89/QĐ-UBND ngày 29/5/2012 của UBND tỉnh ban hành Đề án Đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ và thu hút nhân

				lực có trình độ cao giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020 của tỉnh Quảng Ngãi. - QĐ số 27/2013/QĐ-UBND ngày 31/5/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định chính sách thu hút, khuyến khích nguồn nhân lực chất lượng cao và sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy đến công tác, làm việc tại Quảng Ngãi.
	Không có chính sách: 0			
5.6	**Cán bộ, công chức cấp xã**	**3**	**2,25**	
5.6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã (Thống kê toàn bộ số cán bộ, công chức cấp xã trên phạm vi toàn tỉnh, số công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định và tính tỷ lệ % số công chức đạt chuẩn). Nếu:	1		
	Trên 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: 1		*1*	Thống kê số lượng, chất lượng công chức cấp xã theo trình độ đào tạo tính đến ngày 31/12/2014 của SNV (Biểu 04)
	Từ 70% - 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,75			
	Từ 50% - dưới 70% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5			
	Dưới 50% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0			
5.6.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã (thống kê tổng số cán bộ cấp xã trên phạm vi toàn tỉnh, cán bộ cấp xã đạt chuẩn theo quy định của Chính phủ và tính tỷ lệ % số cán bộ cấp xã đạt chuẩn). Nếu:	1		
	Trên 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1			
	Từ 70%- 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,75		*0,75*	Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ cấp xã theo trình độ đào tạo tính đến ngày 31/12/2014 của SNV (Biểu 02)
	Từ 50% - dưới 70% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5			
	Dưới 50% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0			
5.6.3	Tỷ lệ số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm (thống kê tổng số CB, CC cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong năm trên tổng số CB, CC cấp xã của tỉnh)	1		
	Trên 80% số cán bộ, công chức: 1			
	Từ 70% - 80% số cán bộ, công chức: 0,75			

	Từ 50% - dưới 70% số cán bộ, công chức: 0,5		*0,5*	- Thống kê số lượng, chất lượng công chức cấp xã theo trình độ đào tạo tính đến ngày 31/12/2014 của SNV (Biểu 04); Thống kê số lượng, chất lượng cán bộ cấp xã theo trình độ đào tạo tính đến ngày 31/12/2014 của SNV (Biểu 02). - QĐ 442/QĐ-UBND và QĐ 438 ngày 02/4/2014 của UBND tỉnh phê duyệt KH thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng CB,CC năm 2014 (2480/3811*100=65,1%)
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0			
6	**ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**	**3**	**3**	
6.1	**Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính**	**1**		
6.1.1	*Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện triển khai thực hiện*	*1*		
	100% số cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện: 1		1	BC số 317/BC-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về kết quả thực hiện CCHC năm 2014
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện: 0			
6.2	**Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập**	**1**		
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện triển khai thực hiện cơ chế	1		
	Trên 80% số đơn vị: 1		1	BC số 131/BC-UBND ngày 10/7/2014 của UBND tỉnh về kết quả triển khai thực hiện việc rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
	Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,75			
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,5			

	Dưới 50% số đơn vị: 0			
6.3	**Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập**	**1**		
6.3.1	Tỷ lệ tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc tỉnh, huyện thực hiện đề án chuyển đổi cơ chế hoạt động đã được phê duyệt	1		
	Trên 80% số tổ chức: 1		1	Chỉ có 01 đơn vị và đã thực hiện (BC 690/BC-SKHCN ngày 21/11/2014 của Sở KHCN về cải cách TTHC)
	Từ 70% - 80% số tổ chức: 0,75			
	Từ 50% - dưới 70% số tổ chức: 0,5			
	Dưới 50% số tổ chức: 0			
7	**HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH**	**8,5**	**5**	
7.1	**Ứng dụng CNTT của tỉnh**	**5,5**	**4**	
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh	**0,5**		
	Ban hành kế hoạch kịp thời (ban hành trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch): 0,5		*0,5*	KH số 4306/KH-UBND ngày 24/10/2013 của UBND tỉnh về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Ngãi năm 2014.
	Ban hành không kịp thời (ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31/3 của năm kế hoạch): 0,25			
	Không ban hành (hoặc ban hành sau ngày 31/3 năm kế hoạch): 0			
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh	**1**		
	Thực hiện 100% kế hoạch: 1			
	Thực hiện từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,75			
	Thực hiện từ 70% – dưới 85% kế hoạch: 0,5		*0,5*	Đối chiếu với Kế hoạch số 4306/KH-UBND ngày 24/10/2013 của UBND tỉnh, các dự án đã và đang thực hiện trong năm 2014 đạt từ 70-80%
	Thực hiện 50% - dưới 70% kế hoạch: 0,25			
	Thực hiện dưới 50% kế hoạch: 0			
7.1.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện triển khai áp dụng phần mềm quản lý văn bản	**0,5**		

	Trên 80% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0,5		*0,5*	CV 476/STTTT-CNTT ngày 03/7/2014 (Phiếu thu thập số liệu về mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT năm 2013)
	Từ 70%- 80% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0,35			
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0,25			
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị triển khai ứng dụng: 0			
7.1.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	**0,5**		
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0,5		*0,5*	CV 476/STTTT-CNTT ngày 03/7/2014 (Phiếu thu thập số liệu về mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT năm 2013)
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0,35			
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0,25			
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị sử dụng: 0			
7.1.6	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến (thống kê tổng số dịch vụ công được thực hiện ở 3 cấp: tỉnh, huyện, xã và số dịch vụ công được cung cấp trực tuyến theo từng mức độ). Nếu:	**2,5**		
	Tất cả các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến ở mức độ 1 và 2: 0,5 (- Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 1: Trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan hành chính có cung cấp đầy đủ các thông tin về TTHC và các văn bản có liên quan quy định về thủ tục hành chính đó. - Cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 2: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi qua đường bưu điện hoặc trực tiếp mang đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ)		*0,5*	CV 476/STTTT-CNTT ngày 03/7/2014 (Phiếu thu thập số liệu về mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT năm 2013)
	Có từ 10 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3: 1 (Cung cấp dịch vụ trực tuyến ở mức độ 3: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức		*1*	CV 476/STTTT-CNTT ngày 03/7/2014 (Phiếu thu thập số liệu về mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT năm 2013)

	cung cấp dịch vụ).			
	Có từ 2 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 4: 1 (Cung cấp dịch vụ trực tuyến ở mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng).			Chưa thực hiện
7.1.7	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện có Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử	*0,5*		
	Trên 80% số cơ quan: 0,5		*0,5*	CV 476/STTTT-CNTT ngày 03/7/2014 (Phiếu thu thập số liệu về mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT năm 2013)
	Từ 70% - 80% số cơ quan: 0,35			
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: 0,25			
	Dưới 50% số cơ quan: 0			
7.3	**Áp dụng ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính**	**3**	**1**	
7.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 theo Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ	1		
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 1			
	Từ 70%- 80% số cơ quan, đơn vị: 0,75			
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0,5		*0,5*	Đã có 20/35 cơ quan đã công bố hệ thống quản lý chất lượng
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0		*0*	
7.3.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 theo Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ	1		
	Trên 70% số đơn vị: 1			
	Từ 50% - 70% số cơ quan, đơn vị: 0,75			
	Từ 30% - dưới 50% số đơn vị: 0,5			
	Dưới 30% số đơn vị: 0		*0*	Chưa có đơn vị hành chính cấp xã công bố
7.3.3	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện thực	1		

	hiện đúng quy định ISO trong hoạt động			
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 1			
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 0,75			
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0,5		*0,5*	Có 20 cơ quan đã công bố hệ thống quản lý chất lượng thực hiện đúng quy định
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0			
8	**THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG**	**7,5**	**6,25**	
8.1	**Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**	**1,5**	**1,5**	
8.1.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có giải quyết công việc liên quan trực tiếp tới tổ chức, cá nhân triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông	**0,5**		
	Trên 80% số cơ quan: 0,5		*0,5*	Có 19/22 (đạt 86,4%)cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có giải quyết công việc liên quan trực tiếp tới tổ chức, cá nhân triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông.
	Từ 70% - 80% số cơ quan: 0,35			
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan: 0,25			
	Dưới 50% số cơ quan: 0			
8.1.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp huyện triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông (trừ các huyện được Thủ tướng Chính phủ cho phép chưa thực hiện)	**0,5**		
	Trên 80% số đơn vị: 0,5		*0,5*	Có 14/14 (đạt 100%) huyện, thành phố triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông.
	Từ 70% - 80% số đơn vị: 0,35			
	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,25			
	Dưới 50% số đơn vị: 0			
8.1.3	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông (trừ các xã được Thủ tướng Chính phủ cho phép chưa thực hiện)	**0,5**		
	Trên 80% số đơn vị: 0,5		*0,5*	Có 169/184 (đạt 91,85%) xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (trừ một số xã miền núi có khối lượng công việc ít nên chưa áp dụng cơ chế 1 cửa, 1 cửa liên thông).
	Từ 70%- 80% số đơn vị: 0,35			

	Từ 50% - dưới 70% số đơn vị: 0,25			
	Dưới 50% số đơn vị: 0			
8.2	**Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông**	**4**	**4**	
8.2.1	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa tại địa phương	**2**		
	Trên 80% số lượng TTHC: 2		*2*	Tỷ lệ này được xác định thông qua các Quyết định phê duyệt Đề án thực hiện cơ chế một cửa ở các cơ quan, đơn vị, địa phương và qua công tác thanh tra, kiểm tra hàng năm.
	Từ 70% - 80% số lượng TTHC: 1,5			
	Từ 50% - dưới 70% số lượng TTHC: 1			
	Dưới 50% số lượng TTHC: 0			
8.2.2	Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	**2**		
	Từ 15 TTHC trở lên: 2		*2*	Tỷ lệ này được xác định thông qua các Quyết định phê duyệt Đề án thực hiện cơ chế một cửa liên thông ở các cơ quan, đơn vị, địa phương (Sở Lao động – TB&XH; Sở Tư pháp; Ban Quản lý các KCN; Sở Kế hoạch và Đầu tư) và qua công tác thanh tra, kiểm tra hàng năm
	Từ 10 – 14 TTHC: 1,5			
	Từ 5 – 9 TTHC: 1			
	Dưới 5 TTHC: 0			
8.3	**Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa của bộ phận tiếp nhận và trả kết quả**	**2**	**0,75**	
8.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện đạt yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định	**1**		
	Trên 80% số cơ quan, đơn vị: 1			
	Từ 70% - 80% số cơ quan, đơn vị: 0,75		*0,75*	Qua kiểm tra thực tế
	Từ 50% - dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0,5			
	Dưới 50% số cơ quan, đơn vị: 0			
8.3.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp huyện có bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại	**1**		

	Trên 50% số đơn vị trở lên: 1			
	Từ 30 – 50% số đơn vị: 0,5			
	Dưới 30% số đơn vị: 0		*0*	
		Tổng điểm tối đa	**Tổng điểm đạt được**	**Chỉ số CCHC (PAR INDEX)**
Kết quả đạt được		**62**	**51,5**	